TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 332/2025/HS-PT
Ngày 19 tháng 9 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: ông Hà Huy Cầu

bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Đặng Quốc V - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 39/2025/TLPT-HS ngày 16 tháng 7 năm 2025 đối với các bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Trần Văn T1 và Nguyễn Minh T2. Do có kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Trần Văn T1 và Nguyễn Minh T2; các bị hại ông Thái Doãn H và bà Ngô Thị Anh Đ đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 299/2025/HS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 338/2025/QĐXXPT-HS ngày 25 tháng 8 năm 2025.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Vũ T; giới tính: Nam; sinh năm 1978, tại tỉnh Bình Định; nơi đăng ký thường trú: Số H T, Phường G, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số H T, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh); nơi cư trú: Số E N C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số 5 Nam C; phường L, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn H1 và bà Võ Thị Thanh H2; có vợ là Trịnh Thị L (bị cáo trong vụ án) và 04 con: lớn nhất sinh năm 2003, nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 07/12/2022 (có mặt).

2. Trịnh Thị L; giới tính: Nữ; sinh năm 1976, tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú: A T, Phường G, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là A T, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh); nơi cư trú: Số E N C, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số 5 Nam C; phường L, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Trịnh Hùng T3 và bà Mai Thị L1; có chồng là Nguyễn Vũ T (bị cáo trong vụ án) và 04 con: lớn nhất sinh năm 2003, nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

3. Trần Văn T1; giới tính: Nam; sinh năm 1981, tại thành phố Hải Phòng; nơi đăng ký thường trú: Phường Đ, quận D, Thành phố Hải Phòng (nay là phường H, thành phố Hải Phòng); nơi cư trú: 1 T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường N, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: Giám đốc Công ty T20; trình độ văn hóa: 5/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Trần Văn H3 (đã chết) và bà Trần Thị V1; có vợ và 01 con: sinh năm 2005; tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 28/3/2024 (có mặt).

4. Nguyễn Minh T2; giới tính: Nam; sinh năm 1980, tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú: Số A T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số A T, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); nơi cư trú: Số B P, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Số B P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: Giám đốc Công ty P3; trình độ văn hóa: 8/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Công T4 (đã chết) và bà Lương Thị T5; có vợ và 02 con: lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 28/3/2024 (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Vũ T và Trịnh Thị L: Luật sư Lê Quốc S - Công ty L5, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn T1: Luật sư Nguyễn Thị Lệ H4 - Công ty L6, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Minh T2: Luật sư Hoàng Mạnh D - Công ty L7, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- Bị hại có kháng cáo:

1. Ông Thái Doãn H, sinh năm 1957.

Địa chỉ: S2 T, B M, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là S2 T, B M, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

2. Bà Ngô Thị Anh Đ, sinh năm 1954 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: A N, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh);

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Thái Doãn H: Luật sư Lê Huyền Đ1 – Văn phòng L8 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Ngô Thị Anh Đ: Luật sư Phan Minh H5 – Văn phòng L9, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

Ngoài ra trong vụ án còn có các bị hại khác nhưng không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Các pháp nhân có liên quan:

1.1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn P3 (viết tắt là Công ty P3). Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố H cấp Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 12/10/2016 với tên gọi là Công ty TNHH M1, thay đổi lần 2 vào ngày 20/12/2017, đổi tên thành Công ty P3. Ngày 14/01/2019, công ty đăng ký thay đổi lần 6; địa chỉ trụ sở số C Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Giám đốc, đại diện theo pháp luật: Nguyễn Minh T2;

Công ty do Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L làm chủ, trực tiếp quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động công ty, nhờ Nguyễn Minh T2 làm Giám đốc, đại diện theo pháp luật;

1.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn T20 (viết tắt là Công ty T20) được Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố H cấp Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 23/5/2013. Ngày 31/7/2017, Công ty Đ5 thay đổi lần 5: thay đổi Giám đốc, đại diện theo pháp luật là Huỳnh Phú Đ2. Ngày 17/01/2019, Công ty Đ5 thay đổi lần 10; địa chỉ trụ sở số C Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty do Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L làm chủ, trực tiếp quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động công ty, nhờ Huỳnh Phú Đ2 đứng tên làm Giám đốc, đại diện theo pháp luật;

1.3. Công ty Cổ phần T20 (viết tắt là Công ty T20) được Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố H cấp Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 30/10/2018. Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện theo pháp luật: Trần Văn T1. Ngày 17/01/2019, công ty Đ5 thay đổi lần 1; địa chỉ trụ sở số C Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty có 03 thành viên góp vốn, gồm: Công ty H8 góp 70%, Trần Văn T1 góp 25%, Nguyễn Đức T6 góp 5%. Mặc dù Trần Văn T1 là Giám đốc nhưng Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L là người quản lý, điều hành công ty thông qua thành viên góp vốn là Công ty H8;

1.4. Công ty Cổ phần H8 (viết tắt là Công ty H8) được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố H cấp Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 27/02/2008 với tên gọi là Công ty Cổ phần X. Trụ sở: số C Đ, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí

Minh. Ngày 23/8/2018, công ty Đ5 thay đổi lần 8: thay đổi tên thành Công ty H8; thay đổi Tổng giám đốc, đại diện theo pháp luật là Huỳnh Phú Đ2;

Công ty do Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L trực tiếp quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động công ty, nhờ Huỳnh Phú Đ2 đứng tên làm Giám đốc, đại diện theo pháp luật;

1.5. Công ty Cổ phần N2 (viết tắt là Công ty N2) được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố H cấp Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 21/7/2017;

Công ty do Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L trực tiếp quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động công ty, nhờ Trần Văn P (em rể Nguyễn Vũ T) đứng tên làm Giám đốc, đại diện theo pháp luật;

2. Diễn biến hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Trần Văn T1, Nguyễn Minh T2:

Thông qua các pháp nhân Công ty P3, Công ty T20 và Công ty T20, Nguyễn Vũ T; Trịnh Thị L, Trần Văn T1, Nguyễn Minh T2 đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối trong việc đưa ra thông tin không có thật về các dự án "Khu dân cư TTTland" và "Khu nhà ở 990 Phuhuuland" tại phường T, Quận I; "Khu nhà ở T" (dự án Đ) và "Khu nhà ở T" (dự án S), tại phường P, Quận I kêu gọi đầu tư bất động sản, kinh doanh nhà hàng N2, khai thác mỏ đá…không có thật, chiếm đoạt tài sản của 14 khách hàng/bị hại, tổng số tiền chiếm đoạt 74.504.599.712 đồng, cụ thể như sau:

2.1. Dự án "Khu dân cư TTTland" tại đường L, phường T, Quận I:

Đầu tháng 4/2019, thông qua bạn bè giới thiệu, ông Thái Doãn H quen biết vợ chồng Nguyễn Vũ T và Trịnh Thị L. Nguyễn Vũ T giới thiệu, kêu gọi ông H tham gia góp vốn đầu tư kinh doanh dự án "Khu dân cư TTTland" tại đường L, phường T, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh (dự án do Công ty P3 làm chủ đầu tư) để được hưởng lợi nhuận, lãi suất cao. T giới thiệu cho ông H biết khu đất dự án có 09 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) hợp pháp của Công ty với tổng diện tích đất là 23.280,15m^2, trị giá khu đất dự án là 370 tỷ đồng, đồng thời T đưa cho ông H xem 01 bản đồ quy hoạch dự án khu dân cư theo tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Quận I phê duyệt.

Tin tưởng dự án đã được cơ quan chức năng phê duyệt cấp phép, ngày 26/4/2019 ông H và Công ty P3 do Nguyễn Vũ Trung đại D1 ký kết hợp đồng góp vốn đầu tư kinh doanh dự án "Khu dân cư TTTland", kèm theo hợp đồng là bảng khái toán dự án đầu tư do Trịnh Thị L đại diện Công ty P3 ký lập. Theo đó, ông H đồng ý góp vốn 37 tỷ đồng (tương ứng 10% giá trị vốn góp), góp 2 đợt (đợt 1: 10 tỷ đồng, ngay sau khi ký kết hợp đồng; đợt 2: 27 tỷ đồng, sau khi bán được 10 lô đất tọa lạc tại khu đất trên đường B, khu S), góp vốn bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số 11060076555 V5 (Công ty P3) hoặc tài khoản số 110624415555 V5 (Trịnh Thị L).

Thực hiện theo hợp đồng, ngày 07/5/2019 ông H chuyển khoản đợt 1: 10.000.000.000 đồng vào tài khoản số 11060076555 V5 của Công ty P3.

Sau đó, ông H phát hiện dự án "Khu dân cư TTTland", các thông tin về quy hoạch dự án, về quyền sử dụng đất mà vợ chồng T, L cung cấp đều không có thật, ông H nhiều lần đòi tiền nhưng vợ chồng T, L chỉ trả 2 tỷ đồng rồi né tránh.

Kết quả điều tra, xác minh:

- Phòng Quản lý đô thị thành phố T: Phòng Quản lý đô thị không tiếp nhận hồ sơ xin cấp phép xây dựng công trình đối với dự án "Khu dân cư TTTland" của Công ty P3, của cá nhân Nguyễn Vũ T và Trịnh Thị L;

- Sở Xây dựng Thành phố H: Sở Xây dựng chưa tiếp nhận hồ sơ của Công ty P3, cá nhân Nguyễn Vũ T và Trịnh Thị L về thực hiện các thủ tục xin cấp phép xây dựng, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, tổng dự toán xây dựng công trình, chuyển nhượng dự án, thông báo xác nhận đủ điều kiện được huy động vốn hoặc thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua đối với dự án "Khu dân cư TTTland" tại đường L, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Sở Quy hoạch Kiến trúc Thành phố H: Sở Quy hoạch Kiến trúc chưa tiếp nhận giải quyết hồ sơ về quy hoạch đối với bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất theo tỷ lệ 1/500 dự án "Khu dân cư TTTland" tại đường L, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, liên quan Công ty P3 và 02 cá nhân Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L;

- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T: khu đất tại địa chỉ số A L, phường T, thành phố T, Thành phố C, đã được Ủy ban nhân dân Quận I cấp 09 GCNQSDĐ cho vợ chồng Nguyễn Thế Q, Nguyễn Kim O với tổng diện tích là 23.780m^2 (gồm các GCNQSDĐ: (1) số 062/2007/UB.GCN cấp ngày 27/12/2007, (2) số AP 074020 cấp ngày 09/12/2009, (3) số AP 074027 cấp ngày 09/12/2009, (4) số AH 770955 cấp ngày 08/12/2007, (5) số V 170155 cấp ngày 10/01/2003, (6)số C 014939 cấp ngày 04/12/1998, (7) số AN 027986 cấp ngày 14/01/2009, (8) số N 096382 cấp ngày 16/5/2001, (9) số AH 769286 cấp ngày 03/8/2007);

- Kết quả sao kê tài khoản số 11060076555 V5 của Công ty P3: Ngày 07/5/2019 tài khoản có nhận số tiền 10 tỷ đồng từ tài khoản số 0261003462591 VCB đứng tên Thái Doãn H;

Tài khoản này sau đó phát sinh nhiều giao dịch, trong đó: Chuyển tổng số tiền 3,7 tỷ đồng đến tài khoản số 100810805555 V5 của Trịnh Thị L vào các ngày 08/5/2019, 17/5/2019, 20/5/2019, 22/5/2019, 24/5/2019; chuyển số tiền 3 tỷ đồng đến tài khoản số 110624415555 V5 của Công ty T20 ngày 08/5/2019; chuyển số tiền 1,076 tỷ đồng đến tài khoản số 467704067676767 VIB của Trần Văn T1 ngày 08/5/2019.

Kết quả giám định chữ ký, chữ viết: Kết luận giám định số 1114/KL-KTHS ngày 16/3/2022 của Phòng K1 Công an Thành phố H: Chữ ký của Nguyễn Vũ T

và Trịnh Thị L trên các tài liệu cần giám định, so với chữ ký trên mẫu so sánh, do cùng một người ký ra.

2.2. Dự án Khu nhà ở T (còn gọi là dự án Đ) thuộc thửa 1051 và thửa 1064, tờ bản đồ số 3, đường B, phường P, Quận I:

Thửa đất số 1051, tờ bản đồ số 3, phường P, Quận I (diện tích 2.000m^2; mục đích sử dụng: trồng lúa), thuộc quyền sở hữu/sử dụng của hộ bà Lê Thị Thu H6;

Thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 3, phường P, Quận I (diện tích 2.841m^2, mục đích sử dụng: trồng lúa), thuộc quyền sở hữu/sử dụng của hộ bà Bùi Thị N.

Ngày 12/01/2018, các ông Nguyễn Bửu M, Huỳnh Công T7 (đại diện cho hộ bà Lê Thị Thu H6) ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 1051, giá trị chuyển nhượng là 12 tỷ đồng cho ông Liễu Ngọc T8.

Qua tìm hiểu, biết được vị trí các thửa đất này thuộc diện Nhà nước thu hồi để giao cho Công ty Cổ phần L5 làm dự án khu dân cư. Nguyễn Vũ Trung liên H7 tìm người giúp đỡ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi một phần dự án trong thời gian sớm, đồng thời liên hệ với ông Liễu Ngọc T8 để thương lượng giá chuyển nhượng lại. Ông T8 đồng ý và đồng ý nhận trước một phần tiền. Sau khi đạt thỏa thuận, Nguyễn Vũ Trung liên H7 lại với Trần Văn T1 để đầu tư làm dự án.

Ngày 18/8/2018, Trần Văn T1 và ông Liễu Ngọc T8 ký hợp đồng chuyển nhượng (giấy viết tay) thửa đất số 1051, đặt cọc 5,5 tỷ đồng. Ông Liễu Ngọc T8 và các ông Nguyễn Bửu M, Huỳnh Công T7 (đại diện cho hộ bà Lê Thị Thu H6) làm thủ tục hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng đã ký ngày 12/01/2018 để Trần Văn T1 ký hợp đồng chuyển nhượng trực tiếp với phía hộ bà Lê Thị Thu H6.

Cũng trong ngày 18/8/2018 Trần Văn T1 ký hợp đồng đặt cọc (giấy viết tay) chuyển nhượng thửa đất số 1064 với hộ bà Bùi Thị N, giá trị thửa đất chuyển nhượng 15,4 tỷ đồng. Trần Văn T1 giao cho hộ bà N tiền cọc là 1 tỷ đồng.

Sau khi đặt cọc chuyển nhượng các thửa đất số 1051 và số 1064, theo chỉ đạo của Nguyễn Vũ T và Trịnh Thị L, Trần Văn T1 lập Công ty T20 và đứng tên là Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện theo pháp luật của công ty. Tuy nhiên Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L mới là người quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động công ty thông qua pháp nhân Công ty H8.

Mặc dù biết rõ mục đích sử dụng các thửa đất số 1051 và số 1064 là đất trồng lúa và chưa thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty T20 nhưng theo chỉ đạo của Nguyễn Vũ T và Trịnh Thị L, Trần Văn T1 đã đưa ra thông tin gian dối về việc lập dự án "Khu nhà ở T" (dự án Đ), cam kết khu đất dự án là thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty T20 và ký kết các hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nền với khách hàng/bị hại, thu tiền rồi chiếm đoạt, cụ thể:

- Ngày 14/12/2018, ký hợp đồng với ông Trần Quang P1, nền đất số A19 (diện tích 80,76m^2), trị giá 2.584.320.000 đồng, ngay trong ngày ông P1 đã nộp 1.033.728.000 đồng;

- Ngày 21/12/2018, ký hợp đồng với ông Lê Văn Q1, nền đất số B11 (diện tích 80,44m^2), trị giá 2.574.080.000 đồng, ông Q1 đã nộp 1.029.632.000 đồng;

- Ngày 18/9/2019, ký hợp đồng với bà Bùi Thị Anh T9, nền đất số B4 (diện tích 80,44m^2) và số B19 (diện tích 80,44m^2), trị giá 2.171.880.000 đồng/nền, bà T9 đã nộp ngay trong ngày 800.000.000 đồng;

- Ngày 04/10/2019, ký hợp đồng với bà Võ Thị Ngọc L2, nền đất số A04 (diện tích 80m^2), trị giá 2.160.000.000 đồng, bà L2 đã nộp ngay trong ngày 216.000.000 đồng.

Ngoài ra, theo chỉ đạo của Nguyễn Vũ T và Trịnh Thị L, Nguyễn Minh T2 còn ký phiếu thu tiền cọc giữ chỗ, mua nền đất tại dự án "Khu nhà ở I P" do Công ty P3 làm chủ đầu tư, thu tiền khách hàng/bị hại rồi chiếm đoạt, gồm:

- Ngày 26/6/2019, ký phiếu thu tiền giữ chỗ mua nền đất số B6 với bà Bùi Thị Anh T9, thu 100.000.000 đồng;

- Ngày 26/6/2019, ký phiếu thu tiền giữ chỗ mua nền đất số B5 với bà Võ Thị Ngọc L2, thu 100.000.000 đồng.

Ngày 23/10/2019, Công ty P3 (do Nguyễn Vũ Trung đại D1), Trần Văn T1 và ông Liễu Ngọc T8 lập biên bản thỏa thuận ba bên. Theo đó, Trần Văn T1 còn nợ ông T8 số tiền 6,5 tỷ đồng chưa thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 1051 ngày 18/8/2018, Công ty P3 đồng ý cấn trừ công nợ và thanh toán số tiền 6,5 tỷ đồng mà Trần Văn T1 chưa thanh toán cho ông T8, ông T8 chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất này cho Công ty P3, Trần Văn T1 có nghĩa vụ bàn giao giấy tờ cho Công ty P3 để Công ty H9 thủ tục đầu tư dự án, đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan chức năng. Sau đó biết Ủy ban nhân dân Thành phố không thu hồi một phần dự án của Công ty Cổ phần L5 nên Công ty T20, Công ty P3 cũng không thể triển khai dự án "Khu nhà ở T" ("dự án Đ"), dự án "Khu nhà ở 990 Phuhuuland"; T và L cũng không trả tiền còn lại cho ông Liễu Ngọc T8.

Qua tìm hiểu, các khách hàng nêu trên phát hiện khu đất dự án là của người khác, dự án "Khu nhà ở T", dự án "Khu nhà ở I P" là không có thật.

Kết quả điều tra, xác minh:

- Sở Xây dựng Thành phố H: Sở Xây dựng chưa tiếp nhận hồ sơ của Công ty T20 về việc xin cấp phép xây dựng, chuyển nhượng dự án, thông báo xác nhận đủ điều kiện được huy động vốn hoặc thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua đối với dự án tại thửa đất số 1051 và số 1064 tại phường P, thành phố T; chưa tiếp nhận hồ sơ của Công ty P3 về dự án "Khu nhà ở 990 P" tại phường T, thành phố T;

- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T:

+ GCNQSDĐ số R957133 do Ủy ban nhân dân Quận I cấp ngày 09/4/2001 cho hộ Lê Thị Thu H6 thuộc thửa đất số 1051, diện tích 2.000m^2, tờ bản đồ số 3, phường P, Quận I; mục đích sử dụng: trồng lúa (tài liệu 02/CT-UB);

+ GCNQSDĐ số R957248 do Ủy ban nhân dân Quận I cấp ngày 20/6/2001 cho hộ Nguyễn Văn T10, thuộc thửa 1064, diện tích 2.841m^2, tờ bản đồ số 3, phường P, Quận I; mục đích sử dụng: trồng lúa (tài liệu 02/CT-UB); ngày 16/12/2001, đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất cho hộ Bùi Thị N theo hợp đồng chuyển nhượng số 2937/CN.

Kết quả giám định chữ ký, chữ viết: Kết luận giám định số 12494/KL-KTHS ngày 22/12/2023 của Phòng K1 Công an Thành phố H: Chữ ký của Trần Văn T1 và Nguyễn Minh T2 trên tài liệu cần giám định, so với chữ ký trên mẫu so sánh, do cùng một người ký ra.

2.3. Dự án Khu nhà ở T (còn gọi là dự án S) thuộc thửa 218 và thửa 252, tờ bản đồ số 1, đường B, phường P, Quận I:

Thông qua Trần Văn T1, Nguyễn Vũ T và Trịnh Thị L quen biết ông Nguyễn Đức T6 và cùng hợp tác làm ăn. Để thuận lợi cho việc làm ăn, vay vốn ngân hàng, T và L làm thủ tục để ông T6 làm thành viên góp vốn của Công ty T20. Cuối năm 2018, ông T6 nhận chuyển nhượng thửa 218 và thửa 252, tờ bản đồ số 1, đường B, phường P, Quận I của hộ ông Trịnh Hữu L3 (theo theo GCNQSDĐ số L607699 do Ủy ban nhân dân Quận I cấp ngày 12/12/1998); ngày 12/12/2018 cập nhật sang tên ông T6 trên GCNQSDĐ.

Mặc dù biết rõ thửa đất số 218 và số 252 là không thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty T20. Tuy nhiên Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Trần Văn T1 đã đưa ra thông tin gian dối về việc lập dự án "Khu nhà ở T" (dự án S), cam kết các nền đất thuộc dự án là đất ở đô thị và thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty T20 và ký kết các hợp đồng đặt cọc/hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nền với khách hàng, thu tiền rồi chiếm đoạt, cụ thể:

* Nguyễn Vũ T (đại diện Công ty T20) trực tiếp ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng nền đất với các cá nhân sau:

- Ngày 08/5/2019, ký hợp đồng với ông Liễu Ngọc T8, nền đất số A25 (diện tích 72m^2), trị giá 2.592.000.000 đồng. Ông T8 đã nộp 2.462.000.000 đồng (ngày 06/5/2019: 100.000.000 đồng, ngày 08/5/2019: 418.400.000 đồng, ngày 30/12/2019: 1.944.000.000 đồng);

- Ngày 23/12/2019, ký hợp đồng với ông Huỳnh Quốc P2, nền đất số B11 (diện tích 67,82m^2), trị giá 2.170.240.000 đồng. Ông P2 đã nộp tiền đặt cọc 1.000.000.000 đồng trong ngày;

- Ngày 24/12/2019, ký hợp đồng với ông Huỳnh Quốc P2, nền đất số A12A (diện tích 74m^2), trị giá 2.368.000.000 đồng. Ông P2 đã nộp tiền đặt cọc 1.000.000.000 đồng trong ngày.

* Theo chỉ đạo của Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L (đại diện Công ty T20, trực tiếp ký hoặc ký giả chữ ký của Huỳnh Phú Đ2), ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng nền đất với các cá nhân sau:

- Ngày 18/01/2019, Trịnh Thị L giả chữ ký của Huỳnh Phú Đ2, ký hợp đồng chuyển nhượng nền đất số A23 (diện tích 74m^2) với bà Nguyễn Thị V2, trị giá 2.812.000.000 đồng, bà V2 đã nộp 2.671.400.000 đồng ngay trong ngày;

- Ngày 10/3/2019, Trịnh Thị L ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng nền đất số A17 (diện tích 72m^2) với ông Nguyễn Bá T11, trị giá 2.520.000.000 đồng, ông T11 đã nộp 1.008.000.000 đồng;

- Ngày 15/8/2019, Trịnh Thị L giả chữ ký của Huỳnh Phú Đ2, ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng nền đất số A12A (diện tích 72m^2) với bà Lê Thị T12, trị giá 2.376.000.000 đồng, bà T12 đã nộp 812.800.000 đồng;

- Ngày 09/5/2020, Trịnh Thị L cung cấp giấy xác nhận việc Công ty T20 đã chuyển nhượng nền đất số A08 tại dự án "Khu nhà ở T" cho L (Trịnh Thị L ký giả chữ ký của Huỳnh Phú Đ2, đại diện Công ty T20 xác định Trịnh Thị L đã thanh toán tiền; Công ty T20 đã bàn giao nền đất cho L và L được quyền chuyển nhượng nền đất lại cho bên thứ ba) và ký giấy thỏa thuận chuyển nhượng lại nền đất này cho bà Phạm Thị Y với giá 2.500.000.000 đồng, bà Y đã giao đủ 2.500.000.000 đồng cho Trịnh Thị L ngay trong ngày;

- Ngày 15/7/2020, Trịnh Thị L cung cấp hợp đồng ủy quyền có công chứng ngày 20/11/2019 nội dung ông Nguyễn Đức T6 ủy quyền cho Trịnh Thị L được nộp, nhận hồ sơ đề nghị cung cấp thông tin quy hoạch … liên quan GCNQSDĐ số L607699 do Ủy ban nhân dân Quận I cấp ngày 12/12/1998; cập nhật biến động sang tên ông T6 từ ngày 12/12/2018 và bản sao GCNQSDĐ số CP 571234 (cấp đổi từ GCNQSDĐ số L607699; thửa 218 và thửa 252 nhập thành thửa 753) cho bà Phạm Thị Y, làm bà Y tin tưởng Trịnh Thị L là chủ sở hữu/sử dụng khu đất này, bà Y đồng ý ký hợp đồng đặt cọc mua thửa đất số 753 theo GCNQSDĐ số CP 571234, với tổng giá trị khu đất là 40.000.000.000 đồng. Sau đó, bà Y đã giao cho Trịnh Thị L 30.800.000.000 đồng.

* Theo chỉ đạo của Nguyễn Vũ T và Trịnh Thị L, ngày 05/01/2019 Trần Văn T1 ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng nền đất số A22 (diện tích 72m^2), nền đất số A23 (diện tích 72m^2) với ông Nguyễn Văn T13, trị giá 2.592.000.000 đồng/nền. Ông T13 đã nộp tổng số tiền đặt cọc là 2.073.600.000 đồng (ngày 26/12/2018: 100.000.000 đồng, ngày 02/01/2019: 100.000.000 đồng, ngày 05/01/2019: 936.000.000 đồng, ngày 11/01/2019: 936.800.000 đồng).

Sau đó Công ty T20 không triển khai dự án; qua tìm hiểu, phát hiện khu đất dự án đã được ông Nguyễn Đức T6 chuyển nhượng lại cho người khác từ tháng 10/2020; dự án "Khu nhà ở T" (dự án S) là không có thật nên các ông bà có tên nêu trên đã gửi đơn tố giác.

Kết quả điều tra, xác minh:

- Sở Xây dựng Thành phố H: Sở Xây dựng chưa tiếp nhận hồ sơ của các cá nhân, tổ chức gồm Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Công ty T20 liên quan dự án "Khu nhà ở T", về việc xin cấp phép đầu tư, xây dựng dự án tại thửa đất số 218, 252 tờ

bản đồ số 1, diện tích 4.039m^2 tại phường P, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh; hiện trạng là khu đất trống, không hoạt động xây dựng;

- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T, cho thấy: GCNQSDĐ số CP 571234 do Ủy ban nhân dân Quận I cấp cho Nguyễn Đức T6 (thửa 753, tờ bản đồ số 2, phường P, Quận I; diện tích 4.021m^2; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm. Thửa 753 được lập từ thửa 218, 252, tờ bản đồ số 1); GCNQSDĐ này thay thế GCNQSDĐ số L607699 do Ủy ban nhân dân Quận I cấp cho ông Trịnh Hữu L3. Ngày 02/10/2020, cập nhật biến động: chuyển nhượng trọn thửa 753 cho các ông bà Nguyễn Văn T14, Nguyễn Văn A, Vũ Quốc T15, Thái Doãn H, Huỳnh Thị Hồng V3.

Kết quả giám định chữ ký, chữ viết: Bản kết luận giám định số 12494/KL-KTHS ngày 22/12/2023 của Phòng K1 Công an Thành phố H: Chữ ký của Trần Văn T1, Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L trên tài liệu cần giám định, so với chữ ký trên mẫu so sánh, do cùng một người ký ra; Chữ ký của Huỳnh Phú Đ2 trên tài liệu cần giám định, so với chữ ký trên mẫu so sánh (do Trịnh Thị L ký giả), do cùng một người ký ra.

2.4. Thông qua việc kêu gọi đầu tư bất động sản, kinh doanh nhà hàng, khách sạn, khai thác mỏ đá…; chuyển nhượng bất động sản; chiếm đoạt tài sản của bị hại Ngô Thị Anh Đ, Võ Văn L4:

- Bà Ngô Thị Anh Đ là đồng nghiệp của ông Nguyễn H1 là cha của Nguyễn Vũ T. Lợi dụng mối quan hệ thân quen, khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2018, T và L đã quảng cáo với bà Đ về quy mô hoạt động kinh doanh thu lợi nhuận cao từ các Công ty của mình và đề nghị bà Đ góp vốn, tham gia đầu tư kinh doanh bất động sản, khai thác kinh doanh mỏ đá Rubi tại Campuchia; kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại thành phố Đ để hưởng lợi nhuận cao. Để làm tăng thêm sự tin tưởng của bà Đ, T và L đưa bà Đ đi thăm căn biệt thự ở huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Tin tưởng việc làm ăn của vợ chồng T, L, bà Đ đã nhiều lần chuyển tổng số tiền 7.367.039.712 đồng để góp vốn đầu tư nhưng sau đó T, L không thực hiện cam kết, chiếm đoạt số tiền này, cụ thể:

+ Ngày 15/6/2017, chuyển khoản 1.550.000.000 đồng cho Trịnh Thị L, để góp vốn đầu tư mua thửa đất số 172, tờ bản đồ số 8, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Ngày 04/7/2017, chuyển khoản 1.500.000.000 đồng cho Trịnh Thị L, để góp vốn mua thửa đất tại số G, P, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng;

+ Ngày 07/8/2017, chuyển khoản 650.000.000 đồng cho Trần Ngọc Xuân A là bạn của Trịnh Thị L để đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần N2, tỉnh Lâm Đồng; sau đó Xuân A chuyển số tiền này lại cho L;

Nhiều lần đưa tổng 850.000.000 đồng cho Trần Đình T16 là người quen của Trịnh Thị L để đầu mua cổ phần của Công ty Cổ phần N2, sau đó T16 đưa lại cho L. Trịnh Thị L giao cho bà Đ 01 Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần ghi ngày 18/8/2017 của Công ty Cổ phần N2 (15.000 cổ phần, mệnh giá 100.000 đồng/cổ

phần; tổng giá trị theo mệnh giá là 1.500.000.000 đồng), Trịnh Thị L ghi chức danh là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

+ Ngày 15/01/2018, đưa 2.050.000.000 đồng cho Nguyễn Vũ T và Trịnh Thị L, để góp vốn chuyển nhượng mỏ đá Rubi (có viết biên nhận);

+ Ngày 18/01/2018, đưa 2.000.000.000 đồng cho Trịnh Thị L, để góp vốn chuyển nhượng mỏ đá Rubi (viết biên nhận ghi ngày 18/01/2018; gồm tiền chuyển khoản và tiền vay ngân hàng từ việc thế chấp căn nhà số A N, phường T, Quận A);

+ Ngày 03/4/2018, chuyển khoản 182.000.000 đồng cho Nguyễn Vũ T, để góp vốn chuyển nhượng mỏ đá Rubi;

+ Ngày 04/4/2018, chuyển khoản 13.000.000 đồng cho Trịnh Thị L, để góp vốn chuyển nhượng mỏ đá Rubi.

Sau đó L, T đã chuyển lại cho bà Đ 1.427.960.288 đồng (lần 1: 953.500.288 đồng, lần 2: 474.460.000 đồng) để trả tiền lãi vay ngân hàng, số tiền còn lại T, L không trả.

Kết quả xác minh về quyền sử dụng đất:

- Tại Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy: Chưa nhận được hồ sơ giao dịch, xin cấp phép dự án liên quan thửa đất số 172, tờ bản đồ số 8, xã T, huyện C; chưa có thông tin liên quan việc Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L nhận chuyển nhượng đối với thửa đất;

- Tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cho thấy: Ngày 25/6/1999, Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp GCNQSDĐ số **O**601985 đối với thửa 1045, 1064, tờ bản đồ số 06, xã H, diện tích 3.440m^2 cho hộ ông Trần Cẩm T17;

Ngày 23/7/2002, Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp GCNQSDĐ số T203263 đối với thửa 1045A, tờ bản đồ số 06, xã H, diện tích 1.119m^2 cho hộ ông Trần Cẩm T17 (đất ở);

Ngày 25/5/2008, Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 420301002000001 cho ông Trần Cẩm T17 và bà Krysal Ti T18 (Trần Thị Thanh D2);

Ngày 24/6/2013, Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nói trên và đứng tên chủ sở hữu/sử dụng nhà ở gắn liền với đất tại địa chỉ: 1 Quốc lộ B, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (Tài sản hiện đang thế chấp tại Ngân hàng A2 chi nhánh 3, theo hợp đồng thế chấp số 1602-LCP-2014.00269 ngày 04/7/2014).

Ngày 08/6/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm đồng có Quyết định số 12/2018/QĐBPKCTT. Ngày 27/8/2018, Ngân hàng A2 chi nhánh 3 có Thông báo số 945c/NHNo 03-TD về việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ vay. Ngày 01/6/2021, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng có Quyết định số 02/QĐ-CTHADS về việc dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản liên quan nhà đất tại địa chỉ này.

- Xác minh tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đ: Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L không có thông tin đứng tên sở hữu bất động sản nhà đất tại thành phố Đ (không đứng tên chủ sở hữu/sử dụng quyền sử dụng đất tại số G, P, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng).

Kết quả xác minh về việc đầu tư khai thác mỏ đá Rubi tại Campuchia: Phối hợp xác minh của Cơ quan đại diện Bộ C1 tại Campuchia và Công an Hoàng gia C2, cho thấy: Chưa có thông tin về nộp hồ sơ xin cấp phép đầu tư hoặc liên kết, liên doanh với tổ chức, cá nhân khác để khai thác mỏ đá R tại Campuchia, liên quan đến cá nhân Nguyễn Vũ T và Trịnh Thị L.

Kết quả giám định về chữ ký, chữ viết: Bản kết luận giám định số 5199/KL-KTHS ngày 13/9/2022 của Phòng K1 Công an Thành phố H, kết luận: chữ ký và chữ viết họ tên Trịnh Thị L trên tài liệu cần giám định, so với mẫu so sánh, do cùng một người viết và ký ra.

Bản kết luận giám định số 13635/KL-KTHS ngày 25/12/2023 của Phòng K1 Công an Thành phố H, kết luận: Hình dấu tròn trên Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần ghi ngày 18/8/2017 của Công ty Cổ phần N2, so với mẫu so sánh, do cùng một con dấu đóng ra.

Kết quả xác minh về dòng tiền: Kết quả sao kê tài khoản số 1560101374820002 SCB (Ngô Thị Anh Đ) có thể hiện thông tin chuyển tiền đến tài khoản của Nguyễn Vũ T và Trịnh Thị L, với các nội dung: "Chuyển tiền góp vốn mua đất, thửa đất 172, tờ bản đồ số 08, T, huyện C, TP H". "Góp tiền mua đất số G P, Phường H, thành phố Đ; Thời gian ba lần hoàn vốn là 4 tháng kể từ ngày chuyển tiền". "Góp vốn vào việc làm thủ tục chuyển nhượng mỏ đá Ruby của T, L ở B trong 3 tháng".

Thông qua việc chuyển nhượng căn hộ B2 tầng 9 Chung cư L, Phường B, quận B…chưa thuộc quyền sở hữu của Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L: Do có mối quan hệ từ trước với vợ chồng Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, ông Võ Văn L4 liên hệ tìm hiểu thì biết vợ chồng T, L đầu tư mua nhiều căn hộ tại dự án "Chung cư L" tại Phường B, quận B (Chủ đầu tư là Công ty N3) nên hỏi mua lại, T, L đồng ý và báo giá 3.030.000.000 đồng, ông L4 đồng ý.

Ngày 21/12/2015, Võ Văn L4 và Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L ký văn bản chuyển nhượng Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư mã số B2 (diện tích 101m^2), tầng 9 chung cư L, địa chỉ: Số F đường D, Phường B, quận B, với giá chuyển nhượng là 3.030.000.000 đồng, trong ngày, ông L4 đã giao đủ số tiền chuyển nhượng cho T, L.

Sau đó, phát hiện chủ đầu tư đã bán căn hộ này cho nhiều người khác dẫn đến tranh chấp; Công ty N3 không làm hợp đồng chuyển nhượng căn hộ cho ông L4 và đã thanh lý hợp đồng chuyển nhượng căn hộ với Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L; T, L không trả lại tiền nên ông L4 làm đơn tố giác.

Kết quả giám định về chữ ký, chữ viết: Kết luận giám định số 12494/KL-KTHS ngày 22/12/2023 của Phòng K1 Công an Thành phố H, kết luận: Chữ ký

mang tên Trịnh Thị L trên tài liệu cần giám định, so với mẫu so sánh, là do cùng một người ký ra.

Kết quả xác minh về dự án, quyền sở hữu/sử dụng căn hộ:

Kết quả xác minh cho thấy: Ngày 28/7/2010, Công ty N3 và Công ty T21 (viết tắt là Công ty T21) ký kết hợp đồng tín dụng số 40/2010 và các hợp đồng thế chấp tài sản số 152A, 152B, 152C ngày 29/7/2010 với nội dung Công ty T21 cho Công ty N3 vay 95 tỷ đồng, Công ty N3 thế chấp toàn bộ khu đất tại địa chỉ số F đường D, Phường B, quận B (khu đất thực hiện dự án chung cư L) và tài sản hình thành trên đất (kể cả tài sản hình thành trong tương lai) cho Công ty T21. Do Công ty N3 không trả được nợ nên Công ty T21 đã khởi kiện dân sự.

Ngày 03/11/2014, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý tranh chấp (số 1291/2014/QĐST-KDTM về việc nhập vụ án của Công ty T21 vào vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa ông Phạm Quốc V4 và Công ty N3), đến nay chưa có kết quả giải quyết. Hiện toàn bộ khu đất cũng như dự án tại địa chỉ này, là tài sản do Tập đoàn C3 quản lý để đảm bảo khoản vay.

Đối với Hoàng Thái A1 (đại diện Công ty N3, ký biên bản thanh lý hợp đồng mua bán căn hộ với Trịnh Thị L ngày 22/12/2015): đã bị xét xử về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo Điều 174 Bộ luật Hình sự, theo Bản án số 630/2023/HS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Lời khai của các bị cáo; lời khai của các bị hại và các cá nhân có liên quan:

Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L khai nhận: Công ty P3 là do T, L nhận chuyển nhượng lại từ người khác và nhờ Nguyễn Minh T2 (là lái xe cho T, L) đứng tên Giám đốc, đại diện pháp luật của Công ty; tuy nhiên T, L mới là người quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động Công ty. Thông qua pháp nhân Công ty P3, Nguyễn Vũ T và Trịnh Thị L có ký kết hợp đồng góp vốn đầu tư kinh doanh dự án (kèm bảng khái toán đầu tư dự án) với ông Thái Doãn H, có nhận số tiền góp vốn 10 tỷ đồng của ông H. Cả hai thừa nhận chưa làm thủ tục xin cấp phép đầu tư dự án, khu đất tại địa chỉ làm dự án cũng không thuộc quyền quản lý, quyền sử dụng của T, L hay Công ty P3. Tên dự án "Khu dân cư TTTland" cũng là do T, L tự đặt ra; bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng dự án theo tỷ lệ 1/500 là do L tự thuê người vẽ, thiết kế, phân lô nền đất, tự ghi xác nhận vào bản vẽ là đã được Ủy ban nhân dân Quận I phê duyệt, cấp phép đầu tư; bảng khái toán dự án đầu tư "Khu nhà ở TTTland" là do L tự lập. Do việc giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất với chủ khu đất này không thành công nên dự án không thực hiện được; cả hai đã quảng cáo và cung cấp thông tin về dự án cho ông Thái Doãn H là không đúng sự thật.

Công ty T20 và Công ty H8 sau khi nhận chuyển nhượng lại từ người khác, Trịnh Thị L làm thủ tục đăng ký thay đổi giám đốc, đại diện pháp luật của Công ty qua tên Huỳnh Phú Đ2. Việc đứng tên giám đốc là theo yêu cầu của Đ2, do trước đó L, T có nợ tiền Đ2 nên Đ2 đứng tên Giám đốc sẽ kiểm soát được các khoản thu của công ty, thu hồi được tiền nợ. Tuy nhiên, để thuận lợi cho việc quản

lý và điều hành công ty, theo chỉ đạo của Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L đã giả chữ ký của Huỳnh Phú Đ2 khi đăng ký mở tài khoản ngân hàng, giả chữ ký của Huỳnh Phú Đ2 trên các chứng từ giao dịch (Ủy nhiệm chi) và quản lý, sử dụng con dấu tròn của công ty. Ngoài ra Trịnh Thị L còn giả chữ ký của bà Trần Thị N1 là kế toán củ của công ty (nghỉ việc từ nhiều năm trước) trên các chứng từ giao dịch, thu tiền khách hàng, Ủy nhiệm chi…Khoảng tháng 8/2018 đến ngày 31/12/2018, ông Nguyễn Đức T6 có tham gia điều hành Công ty T20; ông T6 có ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 218 và 252 với chủ đất là ông Trịnh Hữu L3 để kinh doanh bất động sản. Sau khi GCNQSDĐ được cấp đổi sang tên cá nhân ông T6. Thông qua Công ty N4 (Giám đốc là Hồ Thị S1) và Công ty C4 (Giám đốc là Cao Tiến Q2), Công ty T20 có ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng nền đất cho một số khách hàng. Sau khi ông T6 rút vốn, rời Công ty thì có thỏa thuận chuyển nhượng lại khu đất cho các khách hàng đã ký kết; ngày 02/10/2020, thửa đất đã được sang tên chuyển nhượng cho một số người đại diện các khách hàng này (các ông bà Nguyễn Văn T14, Nguyễn Văn Á, Vũ Quốc T15, Thái Doãn H, Huỳnh Thị Hồng V3).

Liên quan đến Công ty T20: Năm 2018, qua tìm hiểu biết được thửa đất số 1051 tại phường P, Quận I (đất của ông Liễu Ngọc T8 mua lại của hộ bà Lê Thị Thu H6, chưa sang tên) thuộc diện thu hồi theo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố H để giao lại cho Công ty Cổ phần L5 làm dự án khu dân cư; T nhờ người giúp để Ủy ban nhân dân Thành phố thu hồi một phần dự án của Công ty L5, đồng thời liên hệ với ông T8 về giá chuyển nhượng lô đất này. Ông T8 báo giá 5.500.000 đồng/m^2 và nếu có thực hiện dự án thì đưa trước cho ông T8 một phần tiền là được. Sau đó, Trung liên hệ với Trần Văn T1 để đầu tư dự án và T1 đứng tên ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng thửa 1064 với hộ bà Bùi Thị N (trả trước 1 tỷ đồng), T1 đứng tên ký hợp đồng đặt cọc với hộ bà Lê Thị Thu H6 thông qua ông T8 (trả trước 5,5 tỷ đồng cho ông T8), ông T8 giao bản chính giấy tờ đất cho T1. Sau đó, T1 thành lập Công ty T20 phân lô, chuyển nhượng nền đất, thu tiền của khách hàng nhưng do dự án không thực hiện được, bị khiếu nại. Lo sợ trụ sở Công ty T20 là ở chung trụ sở với các Công ty khác của T, L nên T, L đứng ra hỗ trợ trả tiền cho khách hàng khoảng 12 tỷ đồng để tránh bị ảnh hưởng.

Đối với các khoản tiền nhận từ bà Ngô Thị Anh Đ, bị cáo T, L trình bày: Do có quan hệ thân quen với bà Đ và biết bà Đ có tài sản nhàn rỗi nên T, L đặt vấn đề vay mượn tiền, góp vốn đầu tư kinh doanh để được hưởng lợi nhuận, lãi suất cao. Tin tưởng T, L nên bà Đ nhiều lần chuyển tiền góp vốn, có lần thế chấp nhà tại Ngân hàng để vay 1.500.000.000 đồng và đưa cho T, L vay để đầu tư kinh doanh lấy lãi. T, L có trả lại cho bà Đ khoảng 800.000.000 đồng để trả lãi vay Ngân hàng. Cả hai không nhớ rõ tổng số tiền vay của bà Đ; do làm ăn khó khăn nên chưa trả được hết tiền cho bà Đ. Cả hai xác định đây là tiền bà Đ cho vay, cho mượn còn nội dung thể hiện trong các chứng từ chuyển tiền là đầu tư, góp vốn kinh doanh bất động sản, nhà hàng N2, khai thác mỏ đá... là do bà Đ tự nghĩ ra, yêu cầu phải ghi vào để làm tin.

Đối với ông Võ Văn L4, do Giám đốc Công ty là Vũ Bảo T19 bị bắt giữ liên quan đến việc lừa bán căn hộ tại dự án chung cư L, dự án đang tranh chấp nên Công ty N3 không thể hoàn thành thủ tục thanh lý, ký lại hợp đồng chuyển nhượng căn hộ cho ông L4. Thời điểm ký hợp đồng bàn căn hộ cho ông L4 thì Công ty N3 cũng chưa cấp giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu/sử dụng cho căn hộ do dự án vẫn còn đang thi công, chưa hoàn thiện. Do khó khăn nên T, L cũng không có tiền trả lại cho ông L4.

Trần Văn T1 khai nhận: Theo yêu cầu của vợ chồng Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Trần Văn T1 có đăng ký thành lập và làm Giám đốc, đại diện pháp luật của Công ty T20; tiền chuyển nhượng đất ban đầu là của Nguyễn Đức T6 và những người khác tuy nhiên T, L mới là người quản lý, điều hành hoạt động công ty và giữ giấy đăng ký kinh doanh, con dấu tròn của công ty. Các chứng từ tài liệu của công ty do L làm sẵn và khách hàng liên hệ trực tiếp với L, T còn T1 chỉ thực hiện ký tên trên các chứng từ này. T1 không được L, T trả lương cố định nhưng thỉnh thoảng L cho 40 - 50 triệu đồng để tiêu xài cá nhân và được hứa hẹn sau này nếu dự án thành công thì sẽ cho T1 01 nền đất. Ngoài Công ty T20, theo chỉ đạo của Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, T1 còn ký hợp đồng đặt cọc, chứng từ thu tiền của ông Nguyễn Văn T13 tại dự án "Khu nhà ở T" ("dự án S").

Thời điểm lập dự án, theo chỉ đạo của Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Công ty T20 có ký Hợp đồng phân phối độc quyền với Công ty N4 (bà Hồ Thị S1 làm Giám đốc), Công ty C4 (ông Cao Tiến Q2 làm Giám đốc) để quảng cáo, môi giới, chào bán nền đất.

Nguyễn Minh T2 khai nhận: Nguyễn Minh T2 là tài xế lái xe cho T, L từ năm 2009 với mức lương 10 triệu đồng/tháng. Năm 2019, theo yêu cầu của T và L, T2 đứng tên làm Giám đốc Công ty P3, đứng tên chủ tài khoản Công ty mở tại Ngân hàng V6. Thời gian này, công ty do Trịnh Thị L quản lý, điều hành nhưng không có hoạt động kinh doanh. Nguyễn Minh T2 thừa nhận có ký kết một số hợp đồng, giấy ủy nhiệm chi tiền/rút tiền từ tài khoản Công ty P3; các chứng từ này đều do L làm sẵn và đưa cho T2 ký tên, thực hiện.

Ông Huỳnh Phú Đ2 trình bày: Ông Đ2 quen biết với vợ chồng T, L từ năm 2013 và đứng tên Giám đốc của 02 Công ty (gồm Công ty T20 và Công ty X, tên cũ của Công ty H8) do L có nợ tiền của Đ2. Đ2 không đại diện 02 công ty đăng ký mở tài khoản giao dịch ngân hàng, không tham gia vào việc quản lý, điều hành hoạt động của 02 công ty; không ký hợp đồng, không ký chứng từ, Ủy nhiệm chi của 02 công ty. Hồ sơ pháp lý và con dấu tròn của doanh nghiệp là do L quản lý và sử dụng. L có viết giấy cam kết với Đ2, với nội dung "Tôi có nhờ ông Huỳnh Phú Đ2 đứng tên làm đại diện theo pháp luật của 02 công ty, mọi vấn đề kinh doanh, công nợ không liên quan đến ông Đ2, cam kết nếu sai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật".

Ông Nguyễn Đức T6 trình bày: Cuối năm 2018, ông T6 trao đổi với vợ chồng Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L về việc mua lô đất của ông Trịnh Hữu L3 tại đường B, Quận I; hai bên thống nhất phía T6 sẽ là người bỏ tiền ra mua đất và đứng tên chủ sở hữu, phía L sẽ làm thủ tục pháp lý xin dự án và đặt tên là dự án

“Khu nhà ở T”. Sau khi mua đất của ông L3, do là đất trồng lúa, L yêu cầu ông T6 làm thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở và ông T6 tham gia làm cổ đông góp vốn trong Công ty T20 (là công ty của T, L) để thuận lợi cho việc xin dự án. Sau đó Trịnh Thị L giới thiệu Hồ Thị S1 (công ty M2 bán đất nền) cho ông T6, kêu ông T6 ký hợp đồng môi giới đất nền với phía Sa, đồng thời thông báo khoảng 01 tháng nữa sẽ thực hiện xong việc chuyển đổi mục đích sử dụng khu đất dự án, khoảng 3 tháng nữa sẽ thực hiện được việc tách thửa. Trong thời gian này, Trịnh Thị L đã bán nền cho nhiều khách hàng và kêu T6 ký hợp đồng đặt cọc giữ chỗ cho khách hàng. Một thời gian sau, T6 nhận được thông báo của Chi nhánh Văn phòng Đ6 về việc không thực hiện được việc chuyển mục đích sử dụng đất; để tránh bị khách hàng tố cáo, Nguyễn Đức T6, Trịnh Thị L và các khách hàng đã thỏa thuận để Tâm ký chuyển nhượng toàn bộ khu đất cho 05 người đồng sở hữu (đại diện cho các khách hàng).

Ông Liễu Ngọc T8 trình bày: Ông T8 và ông Huỳnh Công T7, Nguyễn Bửu M có ký kết hợp đồng chuyển nhượng 2.000m^2 đất tại thửa số 1051, tờ bản đồ số 3, phường P, Quận I (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R957133 ngày 09/4/2001); hợp đồng được công chứng tại Phòng công chứng địa chỉ số D N, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18/8/2018, ông T8, ông T7, ông M lập văn bản hủy hợp đồng công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng 2.000m^2 đất tại thửa số 1051 nói trên. Thay vào đó, ông T7, ông M ký hợp đồng công chứng chuyển nhượng lại cho ông Trần Văn T1 với giá chuyển nhượng là 12 tỷ đồng, ông T1 đã trả xong 5,5 tỷ đồng.

Ngày 08/5/2019, ông T8 và Công ty T20 (Nguyễn Vũ Trung đại D1) có ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng nền đất số A25 tại “dự án S"; ông T8 đã giao tổng số tiền là 2.462.000.000 đồng cho phía T, L.

Ngày 23/10/2019, ông T8, ông T1 và Công ty P3 (đại diện là Nguyễn Vũ T) đã ký thỏa thuận ba bên, cấn trừ công nợ; theo đó Công ty P3 có trách nhiệm thanh toán cho ông T8 số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn lại là 6,5 tỷ đồng. Tuy nhiên Công ty P3 chưa thanh toán số tiền này cho ông T8 nên ông T8 đã nộp đơn tố giác.

Ông Thái Doãn H trình bày: Do tin tưởng dự án tại đường L là có thật và đã được Ủy ban nhân dân Quận I phê duyệt quy hoạch chi tiết theo tỷ lệ 1/500 và đã được phân chia hơn 160 nền đất theo tờ bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất do T, L cung cấp (tên dự án là “Khu nhà ở L”, “Khu dân cư TTTland”); ông được Nguyễn Vũ T tư vấn là sẽ cho ông 01 suất đầu tư góp vốn 10% tương đương 37 tỷ đồng, góp làm 02 đợt: đợt 1 là 10 tỷ đồng (ngay sau khi ký hợp đồng góp vốn) và đợt 2 là 27 tỷ đồng (ngay sau khi ông H bán được 10 lô đất của ông tại đường B, khu S); ngoài ra Trịnh Thị L còn trực tiếp dẫn ông đi xem vị trí khu đất dự án. Thấy lợi nhuận cao, thời gian thu hồi vốn góp ngắn (cam kết hoàn vốn 100% giá trị vốn góp sau 03 tháng kể từ khi góp đủ vốn; tỉ lệ lợi nhuận được trả là 10% giá trị kết quả kinh doanh của dự án theo phương án kinh doanh) nên ông đã ký kết Hợp đồng góp vốn đầu tư với Công ty P3 và chuyển tiền theo Hợp đồng.

Sau đó, ông H tìm hiểu và liên hệ được với chủ đất là người khác, không phải của vợ chồng T, L và dự án "Khu dân cư TTTland" là không có thật nên yêu cầu trả lại tiền nhưng vợ chồng T, L chỉ trả được 2.000.000.000 đồng rồi né tránh, cắt liên lạc nên ông đã làm đơn tố cáo. Đến nay, Trịnh Thị L đã chuyển trả cho ông đủ số tiền 10 tỷ đồng.

Bà Ngô Thị Anh Đ trình bày: Do quen biết vợ chồng Nguyễn Vũ T và Trịnh Thị L từ trước, được vợ chồng L đưa đến tham quan căn biệt thự tại huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng nên khi nghe lời tư vấn, quảng cáo quy mô kinh doanh của vợ chồng T, L và được đề nghị góp vốn mua bất động sản tại huyện C, thành phố Đ; đầu tư kinh doanh khách sạn N2 tại thành phố Đ, mỏ đá Rubi tại Campuchia…, để được hưởng lãi suất cao, lợi nhuận hấp dẫn thì bà Đ đã đồng ý, chuyển số tiền hơn 8 tỷ đồng (bằng hình thức chuyển khoản, đưa tiền mặt, thế chấp nhà cho ngân hàng lấy tiền mặt đưa) cho vợ chồng L, có lúc đưa tiền mặt cho Trần Đình T16 để giao lại cho L; sau đó, thỉnh thoảng vợ chồng L có chuyển tiền lãi cho bà Đ. Qua tìm hiểu, biết được vợ chồng L không mua bất động sản tại huyện C, tại thành phố Đ, cũng không có việc đầu tư kinh doanh mỏ đá Rubi tại Campuchia và cũng không trả lại tiền nên bà đã làm đơn tố cáo.

Các bị hại Trần Quang P1, Lê Văn Q1, Võ Thị Ngọc L2, Bùi Thị Anh T9, Huỳnh Quốc P2, Nguyễn Văn T13, Nguyễn Bá T11, Nguyễn Thị V2, Lê Thị T12, Phạm Thị Y, Võ Văn L4 trình bày như nội dung tố giác.

Ông Trần Đình T16 trình bày: Ông T16 làm bảo vệ cho các Công ty của T, L với mức lương 7.000.000 đồng/tháng từ nhiều năm. Theo yêu cầu của L, ông T16 đến nhà bà Đ nhận tiền về giao lại cho L.

Bà Trần Ngọc Xuân A trình bày: Do là bạn của Trịnh Thị L nên theo yêu cầu của L, Xuân A có giúp nhận số tiền 650.000.000 đồng từ tài khoản số 1560101374820002 Ngân hàng S2; sau đó Xuân A đã chuyển lại số tiền này cho Trịnh Thị L. Xuân A chỉ nhận tiền giúp, chuyển tiền giúp L, không rõ nội dung và mục đích chuyển tiền.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 229/2025/HS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2025 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Vũ T 07 (bảy) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 07/12/2022.

2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Trịnh Thị L 07 (bảy) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

3. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Trần Văn T1 05 (năm) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 28/3/2024.

4. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh T2 05 (năm) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 28/3/2024.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, về hủy bỏ lệnh kê biên tài sản, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 20/6/2025, bị cáo Nguyễn Vũ T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 20/6/2025, bị cáo Nguyễn Minh T2 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 24/6/2025, bị cáo Trần Văn T1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt

Ngày 18/6/2025, bị cáo Trịnh Thị L có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Ngày 16/6/2025, bị hại ông Thái Doãn H có đơn kháng cáo đề nghị tăng nặng hình phạt đối với bị cáo T, L; yêu cầu 02 bị cáo trả cho ông H tiền lãi phát sinh 8.429.000.000 đồng bao gồm tiền lãi phát sinh trước ngày 10/9/2020 là 3.925.000.000 đồng và cộng số tiền lãi từ ngày 10/9/2020 đến ngày 29/3/2022 khi các bị cáo bị khởi tố là 4.050.000.000 đồng.

Ngày 22/6/2025, bị hại là bà Ngô Thị Anh Đ kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà Ngô Thị Anh Đ. Yêu cầu trả tiền lãi là 990.825.476 đồng liên quan đến Hợp đồng tín dụng số 0060/2018/HĐTD2/BVB03 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần B đối với 02 bị cáo T, L và xin miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Xét đơn kháng cáo của bị cáo về hình thức đúng quy định pháp luật, về thời gian đúng thời gian quy định nên đơn kháng cáo hợp lệ.

Về nội dung:

Trong quá trình điều tra các bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Nguyễn Minh T2 và Trần Văn T1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo cũng thừa nhận toàn bộ hành vi như Bản kết luận

điều tra, Cáo trạng đã nêu do đó Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định pháp luật, đúng người, đúng tội. Xét các bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Nguyễn Minh T2 và Trần Văn T1 phạm tội thuộc trường hợp "phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa tỏ ra thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tích cực bồi thường thiệt hại, khắc phục toàn bộ hậu quả vụ án, được các bị hại rút đơn kháng cáo và làm đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, đối với bị cáo Nguyễn Vũ T thì gia đình có nhiều đóng góp cho Đ3 và Nhà nước, gia đình có công với cách mạng, bị cáo đang điều trị bệnh tim, bệnh tiểu đường là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Trịnh Thị L và Nguyễn Vũ T có mối quan hệ vợ chồng, trong vụ án có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xét xử các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt khi quyết định hình phạt là thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội. Trong vụ án này có đồng phạm, bản án sơ thẩm đánh giá các bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L có vai trò ngang nhau, các bị cáo Nguyễn Minh T2 và Trần Văn T1 tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức trong vụ án, thực hiện hành vi phạm tội theo sự chỉ đạo của các bị cáo T, L, có mối quan hệ phụ thuộc nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho các bị cáo khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử các bị cáo là thể hiện sự khoan hồng, dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề là đã có tác dụng khoan hồng, răn đe đối với các bị cáo. Các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không phát sinh tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo và đây cũng là nhận định để không có cơ sở chấp nhận kháng cáo tăng nặng hình phạt của bị hại là ông Thái Doãn H.

Đối với kháng cáo của bị hại là ông Thái Doãn H yêu cầu bị cáo trả tiền lãi phát sinh 8.429.000.000 đồng bao gồm tiền lãi phát sinh trước ngày 10/9/2020 là 3.925.000.000 đồng và cộng số tiền lãi từ ngày 10/9/2020 đến ngày 29/3/2022 khi các bị cáo bị khởi tố là 4.050.000.000 đồng. Bà Ngô Thị Anh Đ yêu cầu trả tiền lãi là 990.825.476 đồng liên quan đến Hợp đồng tín dụng số 0060/2018/HĐTD2/BVB03 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần B. Xét thấy đây là vụ án hình sự xét xử các bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, số tiền chiếm đoạt đã được các bị cáo hoàn trả toàn bộ cho các bị hại trong đó có ông H, bà Đ nên không có căn cứ tính số tiền lãi phát sinh trên số tiền chiếm đoạt đã hoàn trả cho ông Thái Doãn H và bà Ngô Thị Anh Đ. Bà Ngô Thị Anh Đ kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Thái Doãn H và bà Ngô Thị Anh Đ.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị

L, Trần Văn T1 và Nguyễn Minh T2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Thái Doãn H, bà Ngô Thị Anh Đ. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Lê Quốc S trình bày: Thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm là không có cơ sở xem xét kháng cáo của ông Thái Doãn H và bà Ngô Thị Anh Đ đối với yêu cầu tính số tiền lãi phát sinh trên số tiền chiếm đoạt. Bị cáo Nguyễn Vũ T, bị cáo Trịnh Thị L có mối quan hệ thân thiết với ông Thái Doãn H và bà Ngô Thị Anh Đ. Từ đó hai bên làm hợp đồng góp vốn đầu tư. Trong hồ sơ cũng đã thể hiện có hợp đồng góp vốn. Theo như thực tế thì đây là giao dịch dân sự, tuy nhiên ông Thái Doãn H đã tố cáo bị cáo T, bị cáo L chiếm đoạt tài sản là không có cơ sở. Bà Ngô Thị Anh Đ cũng có mối quan hệ thân tình với mẹ bị cáo T, cũng từ những hợp đồng cho vay tiền chứ không phải là hợp đồng đầu tư. Có những chứng từ trong hồ sơ vụ án cũng thể hiện rõ đóng tiền lãi hàng tháng cho bà Đ. Đây chỉ là giao dịch dân sự nhưng bà Đ tố cáo vợ chồng bị cáo T. Trong Bản Kết luận điều tra xác định bị cáo T, bị cáo L có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Việc vợ chồng bị cáo T khắc phục hoàn toàn số tiền thiệt hại cho ông Thái Doãn H, bà Ngô Thị Anh Đ là hoàn toàn tự nguyện. Đối với bị cáo L trong suốt quá trình điều tra được tại ngoại bị cáo L tích cực cùng gia đình khắc phục số tiền thiệt hại, bị cáo là trụ cột chính của gia đình, nuôi 04 con nhỏ và cha mẹ già. Hai vợ chồng bị cáo T và bị cáo L chung trong một vụ án nên xin Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo T, bị cáo L, áp dụng hình phạt thấp nhất, xin bị cáo L được áp dụng hình phạt 03 năm tù và xin hưởng án treo.

Bị cáo Nguyễn Vũ T và bị cáo Trịnh Thị L trình bày: Thống nhất với lời trình bày của Luật sư, không bổ sung gì thêm.

Luật sư Nguyễn Thị Lệ H4 trình bày: Bị cáo Trần Văn T1 với vai trò đồng phạm giúp sức, thành lập công ty và đứng tên giùm, ký kết hợp đồng theo sự chỉ đạo của bị cáo T và bị cáo L, bị cáo thực sự không có hưởng lợi ích. Vụ án xuất phát từ giao dịch dân sự giữa các bị cáo và các bị hại với nhau nhằm mục đích mua bán bất động sản để kiếm lời. Các bị cáo làm dự án nhưng không nắm các quy định của pháp luật khi làm dự án dẫn đến nóng vội trong việc xin làm dự án, thu tiền trước của khách hàng, bị cáo không thực hiện nhằm chiếm đoạt tiền của các bị hại. Bị cáo T1 trình bày rất rõ việc bị cáo ký kết các hợp đồng thu tiền thì bị cáo giao lại cho các bị cáo khác, bị cáo không chiếm đoạt cũng như hưởng lợi từ số tiền này, không có chiếm đoạt số tiền này. Bản thân bị cáo trình độ học vấn rất thấp, trước đó bị cáo chỉ là người bán nước ở vỉa hè, hiểu biết là hạn chế, nghĩ rằng bị cáo đang giúp bị cáo T và bị cáo L thực hiện dự án để khi thực hiện xong sẽ được lợi ích chính đáng chứ không nghĩ là thực hiện hành vi trái pháp luật. Ngoài tình tiết thành khẩn khai báo thì bị cáo còn tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra. Việc khắc phục hậu quả thì mặc dù bị cáo không chiếm đoạt số tiền này nhưng bị cáo cùng với vợ cố gắng bán tài sản để hoàn trả cho các bị hại số tiền hơn 2.000.000.000 đồng, cố gắng dùng tài sản rất lớn để khắc phục cho các bị hại, rất mong muốn khắc phục hậu quả. Bị cáo có bác ruột là liệt sỹ, bị cáo có cha vợ là bộ đội tham gia Kháng chiến chống Mỹ cứu nước được Nhà nước tặng thưởng

Huân chương kháng chiến hạng Nhất. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự thì bị cáo có nhiều tình giảm nhẹ, xem xét cho bị cáo hưởng sự khoan hồng của pháp luật. Đồng thời theo Điều 58 Bộ luật Hình sự thì bị cáo T1 với vai trò đồng phạm giúp sức, tính phụ thuộc cao, thụ động, hoàn toàn theo sự chỉ đạo của người khác nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để phân hóa thêm cho phù hợp với quy định của pháp luật, tránh hình phạt ngang bằng với các bị cáo khác. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận thêm các tình tiết giảm nhẹ để giảm hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Trần Văn T1 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của Luật sư, không bổ sung gì thêm.

Luật sư Hoàng Mạnh D trình bày: Trong vụ án này bị cáo T2 bị cáo buộc đồng phạm giúp sức để chiếm đoạt tiền cho bị hại. Bị cáo T2 với vai trò là bảo vệ và lái xe của công ty, đứng tên hộ để vay ngân hàng, được bị cáo T và bị cáo L xác nhận đứng tên hộ. Trong toàn bộ quá trình làm việc, trao đổi với ông Thái Doãn H cũng như thỏa thuận ký kết hợp đồng thì bị cáo T2 không tham gia, bị cáo T2 chỉ tham gia duy nhất là ký kết ủy nhiệm chi theo đề nghị chuyển tiền vào các tài khoản. Bị cáo chưa tham gia hoạt động nào và cũng không quen biết với ông Thái Doãn H. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vai trò đồng phạm của bị cáo T2. Bị cáo T2 không hưởng lợi, không bàn bạc, không tham gia vào hoạt động của công ty, trình độ học vấn hạn chế, đang nuôi mẹ già, con còn nhỏ, bị cáo chạy xe ôm, hoàn cảnh khó khăn. Bản thân bị cáo T2 vận động gia đình khắc phục 51.000.000 đồng để trả lại cho bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo T2 mức hình phạt tương xứng với vai trò và mức độ tham gia của bị cáo T2 trong vụ án và xin cho bị cáo T2 được hưởng án treo.

Bị cáo Nguyễn Minh T2 trình bày: Bị cáo mới vào làm công ty, được nhờ đứng tên hộ, bị cáo là lao động chính trong gia đình nên mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo.

Luật sư Lê Huyền Đ1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị hại là ông Thái Doãn H, tăng hình phạt đối với bị cáo T và bị cáo L. Yêu cầu bị cáo T và bị cáo L trả tiền lãi phát sinh 8.429.000.000 đồng bao gồm tiền lãi phát sinh trước ngày 10/9/2020 là 3.925.000.000 đồng và cộng số tiền lãi từ ngày 10/9/2020 đến ngày 29/3/2022 khi các bị cáo bị khởi tố là 4.050.000.000 đồng.

Luật sư Phan Minh H5 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị hại là bà Ngô Thị Anh Đ yêu cầu trả tiền lãi là 990.825.476 đồng liên quan đến Hợp đồng tín dụng số 0060/2018/HĐTD2/BVB03 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần B và miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đ.

Ông Thái Doãn H trình bày: Thống nhất với phần trình bày của Luật sư, không trình bày bổ sung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của Luật sư và của bị cáo.

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Trần Văn T1 và Nguyễn Minh T2; các bị hại ông Thái Doãn H và bà Ngô Thị Anh Đ: Đơn kháng cáo của các bị cáo và bị hại được làm trong thời hạn luật định. Do đó, đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Trần Văn T1 và Nguyễn Minh T2 thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, căn cứ vào các lời khai của bị cáo và các tài liệu chứng cứ khác đã có đủ cơ sở xác định:

Các bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Trần Văn T1, Nguyễn Minh T2 thông qua các pháp nhân là Công ty P3, Công ty T20, Công ty T20, đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối khi đưa ra thông tin không có thật về các dự án "Khu dân cư TTTland" và "Khu nhà ở 990PHUHUULAND" tại phường T, Quận I; "Khu nhà ở T" (dự án Đ) và "Khu nhà ở T" (dự án S), tại phường P, Quận I; việc đầu tư bất động sản, kinh doanh nhà hàng N2, khai thác mỏ đá, dù biết rõ khu đất tại địa chỉ số A L, phường T, thành phố T, Thành phố C; các thửa đất số 1051 và số 1064, tờ bản đồ số 3, phường P, Quận I; các thửa đất số 218 và số 252, tờ bản đồ số 1, đường B, phường P, Quận I; thửa đất số 172, tờ bản đồ số 8, xã T, huyện C; quyền sử dụng đất tại số G, P, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng của các dự án nêu trên là không thuộc quyền sở hữu hay sử dụng của cá nhân bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L và các Công ty P3, Công ty T20, Công ty T20 cùng khu đất tại dự án Chung cư L, Phường B, quận B đang có tranh chấp, chủ đầu tư chưa thể thực hiện việc công chứng chuyển nhượng nhằm chiếm đoạt tài sản của 14 bị hại với tổng số tiền chiếm đoạt là 74.402.599.712 đồng. Do đó có đủ cơ sở kết luận các bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Trần Văn T1 và Nguyễn Minh T2 phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự như cấp sơ thẩm đã truy tố xét xử là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L với vai trò là người chỉ đạo, điều hành toàn bộ hoạt động Công ty P3, Công ty T20, Công ty T20 phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ các bị hại mà các Công ty P3, Công ty T20, Công ty T20 đã ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng nền đất, kêu gọi đầu tư bất động sản, kinh doanh nhà hàng khách sạn, khai thác mỏ đá của các bị hại: Thái Doãn H số tiền 10.000.000.000 đồng, Trần Quang P1 số tiền 1.033.728.000 đồng, Lê Văn Q1 số tiền 1.029.632.000 đồng, Bùi Thị Anh T9 số tiền 900.000.000 đồng, Võ Thị Ngọc L2 số tiền 316.000.000 đồng, Liễu Ngọc T8 số tiền 8.962.000.000 đồng, Huỳnh Quốc P2 số tiền 2.000.000.000 đồng, Nguyễn Thị V2 số tiền 2.671.400.000 đồng, Nguyễn Bá T11 số tiền 1.008.000.000 đồng, Lê Thị T12 số tiền 812.800.000 đồng, Phạm Thị Y số tiền 33.300.000.000 đồng, Nguyễn Văn T13 số tiền 2.073.600.000 đồng, số tiền Ngô Thị Anh Đ số tiền 7.367.039.712 đồng, Võ Văn L4 số tiền 3.030.000.000 đồng; Tổng số tiền chiếm đoạt là 74.504.599.712 đồng.

Bị cáo Trần Văn T1 với vai trò là Giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty T20, thực hiện theo chỉ đạo của Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, phải chịu trách nhiệm đối với các hợp đồng bán nền đất dự án mà T1 đã ký với 04 bị hại Trần Quang P1, Lê Văn Q1, Bùi Thị Anh T9, Võ Thị Ngọc L2 với tổng số tiền chiếm đoạt là 3.079.360.000 đồng. Bị cáo T1 đại diện Công ty T20 theo sự chỉ đạo của bị cáo T, L ký hợp đồng bán đất nền dự án với bị hại ông Nguyễn Văn T13, tiền chiếm đoạt là 2.073.600.000 đồng. Tổng số tiền chiếm đoạt Trần Văn T1 phải chịu trách nhiệm là 5.152.960.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Minh T2 với vai trò là Giám đốc, đại diện theo pháp luật của Công ty P3, thực hiện theo chỉ đạo của Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, phải chịu trách nhiệm đối với các chứng từ giải ngân, rút số tiền 10.000.000.000 đồng chiếm đoạt của bị hại Thái Doãn H, thu tiền đặt cọc của 02 bị hại Bùi Thị Anh T9: 100.000.000 đồng, Võ Thị Ngọc L2: 100.000.000 đồng. Tổng số tiền chiếm đoạt Nguyễn Minh T2 phải chịu trách nhiệm là 10.200.000.000 đồng.

[3] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo:

Các bị cáo nhận thức được tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của mình gây ra nhưng do hám lợi, thiếu ý thức tôn trọng pháp luật các bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội. Cần xử phạt các bị cáo mức án nghiêm, cách ly khỏi xã hội một thời gian để cải tạo giáo dục các bị cáo cũng như răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Xét kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Trần Văn T1 và Nguyễn Minh T2, Hội đồng xét xử xét thấy:

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét cho các bị cáo:

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo: Tất cả các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa tiền án tiền sự, trong suốt quá trình điều tra và tại phiên tòa đều khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn năn hối cải, tích cực bồi thường thiệt hại, khắc phục toàn bộ hậu quả của vụ án, được các bị hại rút đơn tố cáo và đều làm đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Đây là là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Trần Văn T1 và Nguyễn Minh T2 phạm tội thuộc trường hợp từ 02 lần trở lên. Đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[4.1] Đối với bị cáo Nguyễn Vũ T và bị cáo Trịnh Thị L:

Gia đình bị cáo Nguyễn Vũ T có nhiều đóng góp cho Đảng, Nhà nước (có cha là Nguyễn H1 được tặng huy hiệu 55 năm tuổi Đảng; bà nội tên Nguyễn Thị Đ4 được tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng; chú tên Nguyễn K, Nguyễn

C là Liệt sĩ); bị cáo đang điều trị bệnh tim (đặt 6 sten động mạch vành), bệnh tiểu đường là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đồng thời, trong vụ án này bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L có mối quan hệ là vợ chồng trong vụ án, có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51, do đó Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 54 cho các bị cáo hưởng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt khi quyết định hình phạt thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội.

Bị cáo Nguyễn Vũ T và bị cáo Trịnh Thị L kháng cáo, tại phiên toà các bị cáo xuất trình tình tiết là đơn xin giảm nhẹ hình phạt của các bị hại đối với các bị cáo; đơn xin giảm nhẹ hình phạt của cán bộ, nhân viên Công ty TNHH T22; giấy khen; thư cảm ơn đối với các hoạt động thiện nguyện. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy những tình tiết này đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với các bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

[4.2] Đối với bị cáo Trần Văn T1 và Nguyễn Minh T2:

Bị cáo T1 có bác là liệt sĩ; có bồi thường thiệt hại cho ông T13 có xác nhận trong đơn rút tố; bị cáo T2 đã tự nguyện nộp tại số tiền 51 triệu đồng để bồi thường cho bà Võ Thị Ngọc L2 theo biên lai số 0016784 ngày 29/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa mặc dù bị cáo T1 có xuất trình tình tiết cha vợ có công với cách mạng nhưng tình tiết này đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng do đó không có cơ sở xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

[4.3] Đây là vụ án đồng phạm, Hội đồng xét xử đánh giá các bị cáo T, L có vai trò ngang nhau, các bị cáo T1 và T2 tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức trong vụ án và thực hiện hành vi phạm tội theo chỉ đạo của bị cáo T, L có mối quan hệ phụ thuộc, sai phạm của các bị cáo ở mức độ nhất định nên áp dụng cho các bị cáo T1, T2 khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử phạt các bị cáo mức án khoan hồng hơn so với các bị cáo khác cũng đủ tác dụng răn đe giáo dục đối với các bị cáo. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt của ông Thái Doãn H đối với các bị cáo Nguyễn Vũ T và Trịnh Thị L.

[5] Xét kháng cáo của ông Thái Doãn H và bà Ngô Thị Anh Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đây là vụ án hình sự xét xử các bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, số tiền chiếm đoạt đã được các bị cáo hoàn trả toàn bộ cho các bị hại trong đó có ông H, bà Đ nên không có căn cứ tính số tiền lãi phát sinh trên số tiền chiếm đoạt đã hoàn trả cho ông Thái Doãn H và bà Ngô Thị Anh Đ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Thái Doãn H và bà Ngô Thị Anh Đ đối với yêu cầu kháng cáo tính số tiền lãi phát sinh trên số tiền chiếm đoạt .

Đối với kháng cáo của bà Ngô Thị Anh Đ kháng cáo xin miễn tiền án phí, Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ theo Điều 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Ngô Thị Anh Đ thuộc đối tượng được miễn tiền án phí do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Đ về yêu cầu này.

[6] Quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo có lời bào chữa giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Các nội dung khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật để thi hành.

[8] Về án phí:

[8.1] Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Trần Văn T1 và Nguyễn Minh T2 không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo luật định.

[8.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Thái Doãn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Thái Doãn H thuộc đối tượng được miễn tiền án phí.

Do chấp nhận một phần kháng cáo nên bà Ngô Thị Anh Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8.3] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Ngô Thị Anh Đ được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Trần Văn T1 và Nguyễn Minh T2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Thái Doãn H, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Ngô Thị Anh Đ. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 299/2025/HS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Ngô Thị Anh Đ.

Tuyên xử:

2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Vũ T 07 (bảy) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 07/12/2022.

3. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Trịnh Thị L 07 (bảy) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

4. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Trần Văn T1 05 (năm) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 28/3/2024.

5. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh T2 05 (năm) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày 28/3/2024.

6. Tiếp tục tạm giam các bị cáo Nguyễn Vũ T, Trần Văn T1 và Nguyễn Minh T2 để đảm bảo thi hành án.

7. Về án phí:

7.1. Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Vũ T, Trịnh Thị L, Trần Văn T1 và Nguyễn Minh T2 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

7.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Thái Doãn H thuộc đối tượng được miễn tiền án phí. Bà Ngô Thị Anh Đ không phải chịu.

7.3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Ngô Thị Anh Đ được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VCT&KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND TP.HCM; (9)
- VKSND TP.HCM; (1)
- Công an TP.HCM; (1)
- Sở Tư pháp TP.HCM; (1)
- THADS TP.HCM; (1)
- Trại tạm giam Chí Hòa; (9)
(Tống đạt cho bị cáo);
- Bị cáo Trịnh Thị Lan; (9)
- Bị hại Thái Doãn Hùng và Ngô Thị Anh Đào; (2)
- Lưu VT (5), HS (2) (Án Tâm -KT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thanh Duyên